

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 18 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành giá dịch vụ công thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh  
và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Đo đạc bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực  
sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 186/TTr-STNMT ngày 15 tháng 6 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định giá dịch vụ công do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm:

a) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

b) Kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính thửa đất;

c) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

#### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ công.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Giá dịch vụ công do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum:**

1. Giá đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Giá kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính thửa đất, được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất, được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ kèm theo Quyết định này;

b) Công khai giá dịch vụ trên Trang thông tin điện tử của Sở để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh giá dịch vụ trong trường hợp Nhà nước thay đổi quy định về cơ sở tính toán;

d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá dịch vụ theo quy định.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kon Tum, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố: Tổ chức thu theo đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức thu giá dịch vụ tại địa điểm tổ chức thu và cơ quan, đơn vị thu.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum công khai giá dịch vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2021.

2. Điều khoản chuyển tiếp: Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan nộp hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Lê Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC I**  
**GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC**  
**CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**  
*(kèm theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum)*

*Đơn vị tính: Đồng/thửa*

STT	DỊCH VỤ	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
<b>I</b>	<b>Đo đạc, chỉnh lý và lập bản trích lục thửa đất khu vực đô thị</b>					
1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>	1.031.352	1.058.222	1.085.091	1.111.961	
2	Từ 100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	1.224.731	1.256.638	1.288.546	1.320.453	
3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>	1.298.383	1.332.206	1.366.030	1.399.853	
4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	1.590.001	1.631.425	1.672.849	1.714.273	
5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	2.182.431	2.239.292	2.296.153	2.353.015	
6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	3.351.894	3.437.438	3.524.764	3.612.090	
7	Lớn hơn 01ha đến 10ha	4.022.274	4.127.065	4.231.856	4.336.647	
8	Lớn hơn 10ha đến 50ha	4.357.463	4.470.987	4.584.510	4.698.034	
9	Lớn hơn 50ha đến 100ha	4.692.652	4.766.327	4.937.165	5.059.421	
10	Lớn hơn 100ha đến 500ha	5.363.032	5.502.753	5.642.475	5.782.196	
11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha	6.033.410	6.190.597	6.347.784	6.504.971	
<b>II</b>	<b>Đo đạc, chỉnh lý và lập bản trích lục thửa đất ngoài khu vực đô thị</b>					
1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>		707.299	725.212	743.125	778.951
2	Từ 100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>		839.917	861.189	882.461	925.004
3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>		893.559	916.187	938.815	984.070
4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>		1.087.769	1.115.317	1.142.864	1.197.959
5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>		1.490.343	1.528.085	1.565.827	1.641.310
6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>		2.298.721	2.356.939	2.415.156	2.531.591
7	Lớn hơn 01ha đến 10ha		2.758.466	2.828.327	2.898.187	3.037.909
8	Lớn hơn 10ha đến 50ha		2.988.338	3.064.021	3.139.703	3.291.068

STT	DỊCH VỤ	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
9	Lớn hơn 50ha đến 100ha		3.218.210	3.299.714	3.381.219	3.544.227
10	Lớn hơn 100ha đến 500ha		3.677.954	3.771.102	3.864.250	4.050.545
11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha		4.137.699	4.242.490	4.347.281	4.556.863

**Ghi chú:**

1. Mức giá trên đã bao gồm thuế VAT, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

2. Trường hợp tách từ 01 thửa thành 02 thửa thì chỉ thu 01 thửa có diện tích nhỏ.

3. Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì chỉ thu n-1 thửa (*không thu đối với thửa có diện tích lớn nhất*).

4. Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa, thì chỉ thu 01 thửa theo diện tích gộp lại.

**PHỤ LỤC II**  
**GIÁ KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**  
*(kèm theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum)*

*Đơn vị tính: Đồng/thửa*

STT	QUY MÔ DIỆN TÍCH THỬA ĐẤT	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
<b>I</b>	<b>Khu vực đô thị</b>					
1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>	644.595	661.388	678.182	694.976	
2	Từ 100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	765.457	785.399	805.341	825.283	
3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>	811.489	832.629	853.769	874.908	
4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	993.751	1.019.641	1.045.531	1.071.421	
5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	1.364.019	1.399.558	1.435.096	1.470.634	
6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	2.094.934	2.148.399	2.202.978	2.257.556	
7	Lớn hơn 01ha đến 10ha	2.513.921	2.579.416	2.644.910	2.710.404	
8	Lớn hơn 10ha đến 50ha	2.723.414	2.794.367	2.865.319	2.936.271	
9	Lớn hơn 50ha đến 100ha	2.932.908	2.978.955	3.085.728	3.162.138	
10	Lớn hơn 100ha đến 500ha	3.351.895	3.439.221	3.526.547	3.613.872	
11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha	3.770.881	3.869.123	3.967.365	4.065.607	
<b>II</b>	<b>Ngoài khu vực đô thị</b>					
1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>		442.062	453.257	464.453	486.844
2	Từ 100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>		524.948	538.243	551.538	578.128
3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>		558.475	572.617	586.759	615.044
4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>		679.856	697.073	714.290	748.725
5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>		931.464	955.053	978.642	1.025.819
6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>		1.436.701	1.473.087	1.509.473	1.582.244
7	Lớn hơn 01ha đến 10ha		1.724.041	1.767.704	1.811.367	1.898.693
8	Lớn hơn 10ha đến 50ha		1.867.711	1.915.013	1.962.314	2.056.918
9	Lớn hơn 50ha đến 100ha		2.011.381	2.062.322	2.113.262	2.215.142
10	Lớn hơn 100ha đến 500ha		2.298.721	2.356.939	2.415.156	2.531.591

STT	QUY MÔ DIỆN TÍCH THỬA ĐẤT	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha		2.586.062	2.651.556	2.717.051	2.848.039

**Ghi chú:** Mức giá trên đã bao gồm thuế VAT, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và hợp đồng với tư vấn có chức năng hành nghề, lập bản vẽ trích đo địa chính thửa đất mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan Tài nguyên và Môi trường, nay có đề nghị thẩm định để thực hiện các quyền về sử dụng đất.

**PHỤ LỤC III**  
**GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

*(kèm theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum)*

*Đơn vị tính: Đồng/thửa*

STT	Diện tích chiếm đất công trình xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
<b>1</b>	<b>Đo đạc tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất khu vực đô thị</b>					
1.1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>	1.805.341	1.852.362	1.899.384	1.946.406	
1.2	100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	2.143.842	2.199.680	2.255.519	2.311.357	
1.3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>	2.272.763	2.331.954	2.391.145	2.450.335	
1.4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	2.783.234	2.855.725	2.928.217	3.000.709	
1.5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	3.820.262	3.919.769	4.019.277	4.118.784	
1.6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	5.867.358	6.020.178	6.172.998	6.325.819	
1.7	Lớn hơn 01ha đến 10ha	7.040.829	7.224.214	7.407.598	7.590.982	
1.8	Lớn hơn 10ha đến 50ha	7.627.565	7.826.231	8.024.898	8.223.564	
1.9	Lớn hơn 50ha đến 100ha	8.214.301	8.428.249	8.642.198	8.856.146	
1.10	Lớn hơn 100ha đến 500ha	9.387.772	9.632.285	9.876.797	10.121.310	
1.11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha	10.561.244	10.836.320	11.111.397	11.386.474	
<b>2</b>	<b>Đo đạc tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất khu vực ngoài đô thị</b>					
2.1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>		884.124	906.515	928.906	973.689
2.2	100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>		1.049.897	1.076.486	1.103.076	1.156.255
2.3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>		1.116.938	1.145.222	1.173.507	1.230.076
2.4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>		1.359.766	1.394.201	1.428.635	1.497.504
2.5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>		1.863.087	1.910.264	1.957.441	2.051.796
2.6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>		2.873.402	2.946.174	3.018.945	3.164.488
2.7	Lớn hơn 01ha đến 10ha		3.448.082	3.535.408	3.622.734	3.797.386
2.8	Lớn hơn 10ha đến 50ha		3.735.422	3.830.026	3.924.629	4.113.835
2.9	Lớn hơn 50ha đến 100ha		4.022.763	4.124.643	4.226.523	4.430.284
2.10	Lớn hơn 100ha đến 500ha		4.597.443	4.713.878	4.830.312	5.063.181
2.11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha		5.172.123	5.303.112	5.434.101	5.696.079
<b>3</b>	<b>Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác khu vực đô thị</b>					



STT	Diện tích chiếm đất công trình xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng	MỨC GIÁ				
		Phụ cấp khu vực 0,2	Phụ cấp khu vực 0,3	Phụ cấp khu vực 0,4	Phụ cấp khu vực 0,5	Phụ cấp khu vực 0,7
3.1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>	773.717	793.870	814.022	834.174	
3.2	100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	918.790	942.720	966.651	990.582	
3.3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>	974.041	999.409	1.024.776	1.050.144	
3.4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	1.192.814	1.223.882	1.254.950	1.286.018	
3.5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	1.637.255	1.679.901	1.722.547	1.765.193	
3.6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	2.514.582	2.580.076	2.645.571	2.711.065	
3.7	Lớn hơn 01ha đến 10ha	3.017.498	3.096.092	3.174.685	3.253.278	
3.8	Lớn hơn 10ha đến 50ha	3.268.956	3.354.099	3.439.242	3.524.385	
3.9	Lớn hơn 50ha đến 100ha	3.520.415	3.612.107	3.703.799	3.795.491	
3.10	Lớn hơn 100ha đến 500ha	4.023.331	4.128.122	4.232.913	4.337.704	
3.11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha	4.526.247	4.644.137	4.762.027	4.879.917	
<b>4</b>	<b>Đo đạc Tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác khu vực ngoài đô thị</b>					
4.1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>		530.474	543.909	557.344	584.213
4.2	100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>		629.938	645.892	661.846	693.753
4.3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>		670.163	687.133	704.104	738.046
4.4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>		815.860	836.520	857.181	898.502
4.5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>		1.117.852	1.146.158	1.174.465	1.231.077
4.6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>		1.724.041	1.767.704	1.811.367	1.898.693
4.7	Lớn hơn 01ha đến 10ha		2.068.849	2.121.245	2.173.640	2.278.432
4.8	Lớn hơn 10ha đến 50ha		2.241.253	2.298.015	2.354.777	2.468.301
4.9	Lớn hơn 50ha đến 100ha		2.413.658	2.474.786	2.535.914	2.658.170
4.10	Lớn hơn 100ha đến 500ha		2.758.466	2.828.327	2.898.187	3.037.909
4.11	Lớn hơn 500ha đến 1.000ha		3.103.274	3.181.867	3.260.461	3.417.647

**Ghi chú:**

1. Mức giá trên đã bao gồm thuế VAT; áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng có 01 tầng.

2. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng giống nhau, không phải đo đạc riêng từng tầng thì chỉ tính mức giá 01 tầng.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau, phải đo đạc riêng từng tầng thì mức giá cho mỗi tầng tính độc lập theo bảng trên.

4. Trường hợp thửa đất có nhiều hạng mục công trình riêng lẻ, độc lập thì mức giá tính riêng cho mỗi hạng mục công trình theo bảng trên.

5. Trường hợp ranh giới nhà, công trình xây dựng trùng với ranh giới đất chỉ tính một lần mức giá đối với công tác đo đạc *(nếu đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì chỉ thu theo mức giá tại Phụ lục 1; nếu đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì thu theo mức giá của Phụ lục 3 này)*.